

Hướng tới khuôn khổ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT

Th.S PHẠM ĐỖ NHẬT VINH

Ngân hàng Nhà nước VN

Rủi ro lãi suất (RRLS) là một loại rủi ro mà tác động của nó ngày càng rõ ở hệ thống ngân hàng Việt Nam. Biến động mạnh của lãi suất trên thị trường trong những năm gần đây đã dẫn tới những thời điểm hệ thống bất ổn, một số tổ chức tín dụng (TCTD) rơi vào tình trạng căng thẳng về thanh khoản, lợi nhuận biên thu hẹp, thậm chí là con số âm. Một trong những nguyên nhân chính của tình trạng này là một số ngân hàng không có hệ thống quản trị RRLS hiệu quả, hoặc không nhận ra được những tổn thất tiềm ẩn khi lãi suất biến động.

Từ góc độ kinh doanh ngân hàng, hàng ngày người Tổng giám đốc đều cần biết “nếu như lãi suất trên thị trường thay đổi 1% hoặc 1 tỷ lệ nào đó thì ngân hàng sẽ chịu tổn thất hoặc tăng lợi nhuận là bao nhiêu và mức lỗ như vậy có nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro của ngân hàng hay không?” Từ góc độ quản lý và an toàn hệ thống, khi Ngân hàng nhà nước (NHNN) tăng hoặc giảm lãi suất cơ bản 1%, 02 câu hỏi cần được trả lời ngay là: (i) TCTD nào sẽ bị tổn thương nhất khi có biến động lãi suất; và (ii) chúng ta cần làm gì với TCTD đó. Những vấn đề này thực sự rất cần được thực hiện nghiêm túc, đặc biệt trong môi trường thanh tra giám sát trên cơ sở rủi ro

mà NHNN đang hướng tới.

Mặc dù hội đồng quản trị và ban điều hành ngân hàng là người chịu trách nhiệm cuối cùng về điều hành lãi suất của ngân hàng mình. Tuy vậy, vẫn cần có một khuôn khổ pháp lý quy định hoạt động quản lý RRLS để cảnh báo và phòng ngừa những ngân hàng vì mục tiêu lợi nhuận mà tham gia vào những hoạt động, giao dịch quá mạo hiểm và tiềm ẩn RRLS lớn dẫn tới mất ổn định hệ thống, phát sinh chi phí xã hội lớn.

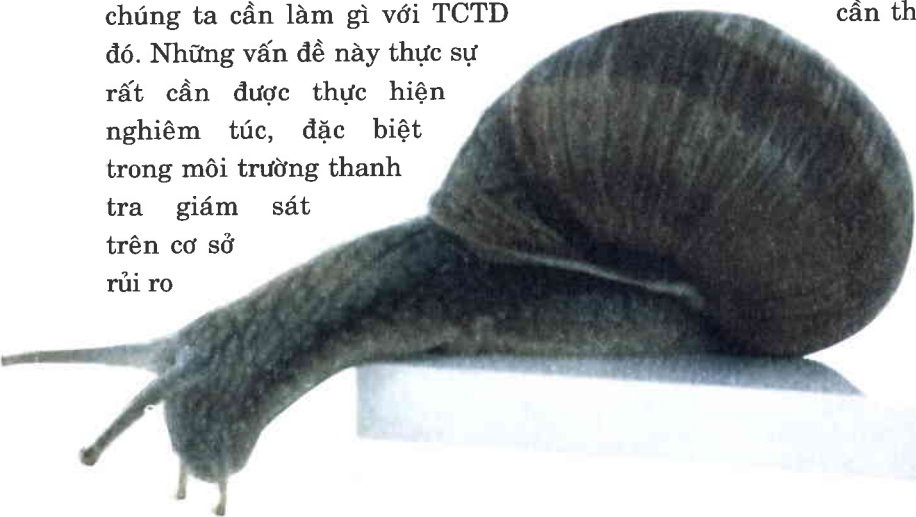
Mục đích của bài viết là trao đổi một vài nội dung chính về RRLS và sự cần thiết

đưa ra quy định quản lý RRLS. Để đơn giản hóa vấn đề, bài viết chỉ đề cập đến RRLS trong sổ kinh doanh ngân hàng (banking book). RRLS trên sổ kinh doanh giao dịch (trading book) không đề cập ở đây vì hoạt động kinh doanh giao dịch các công cụ nợ và các công cụ phái sinh chưa thực sự phát triển ở Việt Nam

Khái niệm và bản chất của RRLS

Theo chuẩn mực quốc tế, RRLS là một trong 3 loại rủi ro thị trường (RRLS, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), được hiểu là những tác động tiềm ẩn bất lợi đến vốn hoặc thu nhập của ngân hàng do biến động của lãi suất trên thị trường. (Phiên bản Rủi ro thị trường năm 1996 của Ủy ban Basel phân loại Rủi ro thị trường gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá/vàng và rủi ro hàng hóa).

Dựa trên nguồn phát sinh rủi ro thì RRLS chia làm 4 loại: rủi ro cơ bản (basis risk), rủi ro quyền chọn (optionality risk), rủi ro đường cong lợi tức (yield curve risk) và rủi ro định giá lại (repricing risk). Với đặc thù hiện tại hoạt động kinh



doanh của hệ thống ngân hàng Việt Nam chủ yếu vẫn là những phương thức tín dụng truyền thống thì rủi ro định giá lại là nguồn phát sinh rủi ro lớn nhất.

Rủi ro định giá lại là khả năng xảy ra tổn thất của ngân hàng do thời gian định giá lại của các khoản mục tài sản có khác với thời gian định giá lại của các khoản mục tài sản nợ, ngân hàng phát sinh khoảng chênh lệch về thời gian định giá lại (repricing gap).

Lấy 1 ví dụ đơn giản, ngân hàng A có cơ cấu bảng cân đối tài sản như sau: Vốn chủ sở hữu 100 VNĐ; Tiền gửi kỳ hạn 1 năm là 900 VNĐ; Cho vay thời hạn 2 năm giá trị 1000 VNĐ, cứ 3 tháng xác định lại lãi suất cho vay (định giá lại khoản cho vay). Đây là trường hợp phát sinh chênh lệch thời gian định giá lại giữa tài sản có và tài sản nợ, trong vòng 3 tháng tới tài sản có được định giá lại sớm hơn tài sản nợ. Thu nhập ngân hàng sẽ có tăng lên nếu như lãi suất trên thị trường tăng lên và ngược lại khi lãi suất trên thị trường giảm xuống.

Ví dụ trên cũng đủ để minh chứng rằng một ngân hàng có thể quản lý hoạt động tín dụng tốt, không có nợ xấu, không vi phạm các tỷ lệ an toàn nhưng vẫn có thể rơi vào tình trạng tổn thất nghiêm trọng do thay đổi lãi suất trên thị trường.

Từ định nghĩa trên, đo lường tác động của lãi suất được nhìn nhận từ hai góc độ: thu nhập và vốn. Góc độ thứ nhất theo cách tiếp cận của kế toán tức là tính toán thu nhập ròng từ lãi (NII) của ngân hàng trong ngắn hạn sẽ bị ảnh hưởng như thế nào khi

lãi suất thay đổi, đây là một dạng của thu nhập chịu rủi ro (EAR – Earning At Risk). Phần lớn các ngân hàng thường đo lường mức độ tác động của RRLS theo cách tiếp cận này.

Góc độ thứ hai là đo lường sự ảnh hưởng đến giá trị kinh tế của vốn (EVE – Economic Value of Equity), đây là việc đánh giá giá trị thực của các trạng thái RRLS dài hạn. Giá trị kinh tế EVE phản ánh mức độ nhạy cảm của giá trị ròng của một ngân hàng đối với sự thay đổi lãi suất. Giá trị kinh tế của vốn là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ bền vững và khả năng tồn tại dài hạn của TCTD.

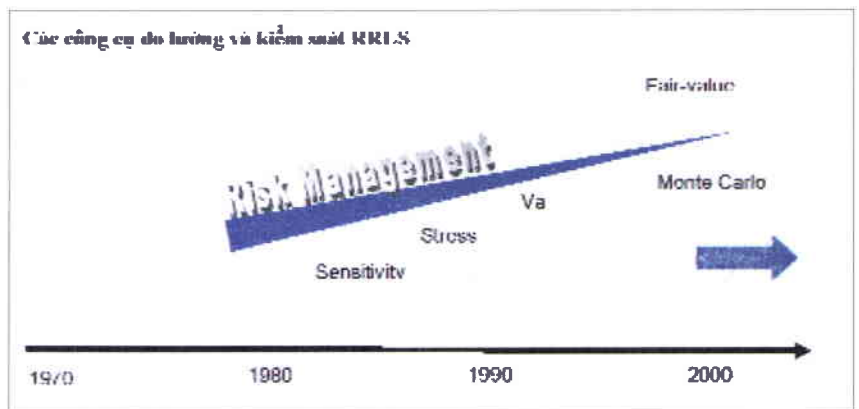
Giá trị kinh tế của Vốn = Giá trị hiện tại ròng các dòng tiền vào của TSC TRỪ Giá trị hiện tại ròng các dòng tiền ra TSN

Cộng với giá trị hiện tại các dòng tiền từ các khoản mục ngoại bảng và quyền

(EAR), mô hình định giá vốn kinh tế (EVE). Để kiểm soát mức độ rủi ro, TCTD có thể sử dụng những công cụ như hoán đổi lãi suất, tái cơ cấu bảng cân đối tài sản... hoặc thiết lập các hạn mức rủi ro. Những hạn mức thường được thiết lập bao gồm các hạn mức tối đa ở các khoảng kỳ hạn định giá lại (gap limit), hạn mức thời lượng, hạn mức thu nhập chịu rủi ro, xây dựng chính sách kết cấu kỳ hạn (matching policy)...

Kinh nghiệm quản trị RRLS.

Phiên bản gần đây nhất năm 2004 của BIS về Quản lý và Giám sát RRLS đã đưa ra 15 nguyên tắc về quản trị RRLS và các phương pháp cơ bản khuyến nghị TCTD áp dụng bao gồm mô hình định giá lại (Repricing Gap), mô hình thời lượng, mô hình mô phỏng... BIS cũng khuyến nghị rằng với trường hợp quốc gia nào mới triển khai giám sát RRLS thì bước khởi



chọn

RRLS được đo lường bằng nhiều công cụ khác nhau, từ đơn giản đến phức tạp tùy thuộc vào mức độ đa dạng trong hoạt động ngân hàng. Một số công cụ phổ biến hiện nay mô hình định giá lại (Repricing Gap), mô hình Thời lượng (Duration convexity), mô hình mô phỏng thu nhập

đầu nên yêu cầu TCTD áp dụng mô hình định giá lại. (ví dụ minh họa báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá ở phần cuối).

Cũng theo hướng dẫn này (nguyên tắc số 14 và 15), Cơ quan giám sát phải đánh giá chất lượng quản lý rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh ngân hàng của TCTD. Để hỗ trợ việc

đánh giá, TCTD phải đưa ra các kết quả đo lường rủi ro lãi suất và mức độ tác động vào giá trị vốn kinh tế của TCTD do các cú sốc lãi suất được chuẩn hóa. Theo nguyên tắc 15, Cơ quan giám sát có quyền yêu cầu ngân hàng phải tăng vốn nếu như thấy rằng vốn của ngân hàng không tương ứng với mức độ rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh ngân hàng. Một biện pháp chỉnh sửa khác cũng trong thẩm quyền của Cơ quan giám sát là yêu cầu ngân hàng cơ cấu lại bảng cân đối tài sản để giảm mức độ rủi ro lãi suất hiện tại.

Tác động bởi các cú sốc lãi suất chuẩn hóa theo định nghĩa là việc xác định lại tăng giảm giá trị tài sản có, tài sản nợ bằng đồng tiền thuộc khối G-10 khi lãi suất biến động tăng giảm 200 điểm cơ bản (2%). Đối với các tài sản có, tài sản nợ bằng các loại tiền khác thì việc xác định giá trị tăng giảm bằng cách lấy phần vị thứ nhất và phân vị thứ 99 của dãy các mức lãi suất sẵn có trong 1 dải thời gian 1 năm (240 ngày) và có tối thiểu số liệu 5 năm về các biến động của lãi suất.

Một số cơ quan giám sát các nước khi áp dụng đã điều chỉnh và yêu cầu các ngân hàng tính toán mức độ ảnh hưởng khi lãi suất thay đổi 100 điểm cơ bản (1%). Các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Singapore... đã ban hành quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro lãi suất, và yêu cầu các tổ chức tín dụng định kỳ báo cáo về trạng thái chênh lệch kỳ hạn



định giá lại. Quy chế quản trị rủi ro tối thiểu về lãi suất của nhiều nước quy định TCTD xây dựng các hạn mức như tổng trạng thái rủi ro, hạn mức chênh lệch kỳ hạn định giá lại, hạn mức thu nhập chịu rủi ro và hạn mức giá trị kinh tế của vốn cổ phần.

Thực trạng Việt Nam

Như đã đề cập ở phần trên, mỗi khi NHNN thay đổi lãi suất cơ bản, 02 câu hỏi cần được trả lời ngay: (1) TCTD nào dễ bị tổn thương nhất; và (2) Chúng ta làm gì với TCTD đó. Tuy nhiên, hệ thống báo cáo hiện nay chưa thực sự hỗ trợ hiệu quả để tìm ra câu trả lời. Hệ thống các quy định đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng hiện tại phần lớn tập trung vào kiểm soát rủi ro tín dụng, thanh khoản và một phần rủi ro tỷ giá.

Quyết định 36/QĐ-NHNN và Quyết định 37/QĐ-NHNN đã yêu cầu TCTD xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ và ban hành các quy trình quản trị rủi ro, nhưng chưa có những

tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng quản trị rủi ro nói chung và quản trị RRLS của TCTD. Vì vậy, việc đánh giá mức độ nghiêm trọng về RRLS tại TCTD cũng như đánh giá chất lượng các chính sách quản trị RRLS, các hạn mức lãi suất mà TCTD áp dụng chưa thực sự được quan tâm đúng mức.

Việc cho phép các TCTD tại Việt Nam thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận ở một số hoạt động đã đem lại nhiều tác dụng tích cực, tạo sự linh hoạt theo cơ chế thị trường cho các TCTD và

cạnh tranh lành mạnh. Nhưng TCTD khi vận dụng chính sách này cũng tiềm ẩn rủi ro lãi suất, đặc biệt việc thỏa thuận lãi suất gắn với các kỳ hạn linh hoạt và những chỉ số kinh tế tài chính.. Trong thời gian qua, một số ngân hàng đã đưa ra sản phẩm tiền gửi đảm bảo bằng vàng, lãi suất cho vay ngoại tệ gắn với LIBOR / SIBOR kỳ hạn, các hợp đồng thỏa thuận lãi suất kỳ hạn FRAs, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn linh hoạt theo ngày/tuần.... Những sản phẩm này góp phần đa dạng hóa thị trường và các ngân hàng có nhiều cơ hội hấp dẫn khách hàng hơn. Tuy nhiên, những chính sách quản trị rủi ro của ngân hàng cần phải đưa ra những giới hạn an toàn và các ngưỡng cảnh báo để phòng tránh những tác động bất lợi do biến động lãi suất nội tệ, ngoại tệ và lãi suất của các công cụ tài chính.

Với mục tiêu từng bước áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về thanh tra giám sát trên cơ sở rủi ro, NHNN cần nghiên cứu phát triển các quy

định về tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và quy chế quản trị rủi ro với phạm vi tác động không chỉ dừng lại ở rủi ro tín dụng. Tác động của RRLS là rất lớn và sẽ ngày càng phức tạp khi các ngân hàng đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ kinh doanh. Bên cạnh những quy định an toàn mà NHNN đã đưa ra tương đối đầy đủ những chỉ tiêu định lượng, góp phần ổn định hệ thống ngân hàng, việc nghiên cứu đưa ra những chỉ tiêu an toàn định tính cũng rất cần thiết. Vì vậy, NHNN nên nghiên cứu và sớm ban hành quy chế những nguyên tắc cơ bản quản trị RRLS, tạo ra một khuôn khổ chuẩn mực tối thiểu về quản trị RRLS để các TCTD áp dụng. Việc ban hành một quy chế như vậy không quá phức tạp và tốn nhiều thời gian và nguồn lực nhưng với hiệu quả mang lại sẽ rất lớn góp phần đảm bảo hệ thống tài chính ngân hàng an toàn và phát triển bền vững. (ví dụ minh họa)

TCTD có chênh lệch âm ở 1 dải kỳ hạn nào đó nghĩa là ở dải kỳ hạn đó TCTD có nhiều tài sản nợ định giá lại hơn là tài sản có (liability sensitive). Ngược lại, TCTD ở ví dụ này có chênh lệch dương (asset sensitive) ở giai đoạn dưới 1 tháng, giai đoạn từ 6-12 tháng và trên 2 năm. Nếu lãi suất ở những kỳ hạn đó tăng lên thì lợi nhuận ròng từ lãi của TCTD sẽ tăng lên (lợi nhuận từ lãi tăng nhiều hơn chi phí từ lãi). Ngược lại nếu như lãi suất ở giai đoạn này giảm đi thì thu nhập ròng từ lãi giảm (thu nhập từ lãi giảm nhiều hơn so với chi phí từ lãi).

Một điểm cần hết sức lưu ý là tránh nhầm lẫn báo cáo chênh

lệch định giá lại với báo cáo chênh lệch về trạng thái thanh khoản của TCTD theo quyết định 457/QĐ-NHNN (Liquidity Gap Report). Hai báo cáo này bề ngoài khá tương tự nhau, đặc biệt là sử dụng các dải kỳ hạn (time band) gần giống nhau nhưng phương pháp tính và mục đích sử dụng là hoàn toàn khác nhau. Ví dụ 1 khoản cho vay thời hạn 1 năm, thanh toán cả gốc và lãi vào cuối kỳ, thời gian định giá lại là 3 tháng thì khoản mục này sẽ thuộc dải kỳ hạn 3-6 tháng của báo cáo định giá lại và thuộc vào dải kỳ hạn trên 1 năm của báo cáo trạng thái thanh khoản.

Đánh giá tác động vào thu nhập từ kết quả của bảng báo cáo chênh lệch kỳ hạn

Từ bảng trên, chúng ta có thể tính mức độ thay đổi của lợi nhuận khi lãi suất biến động ở 1 mức độ giả định nào đó. Công thức xác định mức độ tăng/giảm thu nhập từ lãi như sau:

Ví dụ minh họa Báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại TSC/TSN

(đơn vị: nghìn tỷ VNĐ)

	<1 tháng	1-3 tháng	3-6 tháng	6-12 tháng	1-2 năm	2-3 năm	> 3 năm	Tổng
Khoản cho vay	100	10	30	45	5	20	30	230
Đầu tư		5	5	10	20	20	50	110
TSC khác	5						15	20
Tổng TSC	105	15	25	55	25	40	95	360
Tiền gửi không kỳ hạn	-65				-30		-50	-145
Chứng chỉ tiền gửi	-35	-35	-45	-30	-10	-10	-20	-185
Tổng TSN	-100	-35	-45	-30	-40	-10	-20	-330
Vốn CSII								-30
Chênh lệch ròng	5	-20	-20	25	-15	30	25	0
Chênh lệch lũy kế	5	-15	-35	-10	-25	5	30	0

Dải kỳ hạn	Giá trị chênh lệch (đơn vị nghìn tỷ VNĐ)	Mức độ thay đổi của lãi suất (điểm cơ bản)	Phần thời gian còn lại trong năm chịu tác động*	Tác động tới thu nhập ròng (đơn vị tỷ VNĐ)
Dưới 1 tháng	5	200	11.5/12	95.8
Từ 1-3 tháng	-20	200	10/12	-333.3
Từ 3-6 tháng	-20	200	7.5/12	-250
Từ 6-12 tháng	25	200	3/12	125
Tổng				-362.5

* Giả định thời điểm định giá lại đều đúng vào thời điểm chính giữa ở các dải kỳ hạn

Mức độ thay đổi thu nhập ròng từ lãi = Quy mô chênh lệch của dải kỳ hạn X Mức biến động lãi suất X Giai đoạn chịu tác động bởi dải kỳ hạn

(xem bảng phía dưới)

Như vậy chênh lệch ở các dải kỳ hạn sẽ có tác động tới lợi nhuận là giảm 362.5 tỷ VNĐ khi lãi suất tăng 200 điểm cơ bản (2%). Mặc dù trên thực tế lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau thay đổi với mức độ khác nhau nhưng kết quả này là một kết quả tham chiếu nhưng nó cho phép đánh giá được quy mô ảnh hưởng tới thu nhập như thế nào khi lãi suất thay đổi.

Mặc dù phương pháp này có một số nhược điểm cũng như sự phụ thuộc vào các giả định mà chưa hẳn đúng trong thực tế, nhưng nó cũng cho phép cơ quan quản lý bước đầu xác định được mức độ RRLS của từng TCTD cũng như mức độ tổn thương khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường